

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **55/2021/DS-ST**

Ngày: 08-10-2021

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P- TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ptham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2021/TLST-DS ngày 03/03/2021 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐXXST- DS ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/ 2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2021; Thông báo về việc dời lịch xét xử số: 788/TB-TA ngày 30 tháng 6 năm 2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06/2021/QĐST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021; Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số: 825/TB-TA ngày 02 tháng 8 năm 2021; Thông báo về việc dời lịch xét xử số: 882/TB-TA ngày 31 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị C, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Số 154/1, ấp Q Đ , xã QĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Số 68/5, ấp Q T, xã QĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Vào ngày 10/11/2018 âm lịch bà Nguyễn Thị Mộng T cần số tiền để làm ăn nên có đến gặp bà để vay số tiền 132.000.000đồng, lãi suất tự thỏa thuận 3%/tháng và

Bà T đã thực hiện đóng lãi hàng tháng cho bà là 3.900.000 đồng. Nhưng từ ngày 10/8/2020 cho đến nay thì Bà T không thực hiện đóng lãi cũng không trả lại tiền vốn cho bà. Nhiều lần bà có yêu cầu Bà T trả vốn nhưng Bà T vẫn không trả mà còn cố tình trốn tránh.

Bà khẳng định số tiền vay 132.000.000 đồng tại biên nhận nợ ngày 10/11/2018 là bà Nguyễn Thị Mộng T nợ của bà chứ không phải bà Nguyễn Thị Thu T vay của bà như lời Bà T đã trình bày.

Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Mộng T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 132.000.000 đồng, yêu cầu trả 01 lần, không yêu cầu tính lãi từ ngày 10/8/2020 cho đến nay.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Bà thừa nhận đã viết và ký nợ với bà Nguyễn Thị C tại biên nhận vào ngày mùng 10/11/2018 với số tiền vay 132.000.000 đồng, nhưng số tiền này bà đứng bảo lãnh cho chị bà là Nguyễn Thị Thu T (bà T đã chết vào tháng 10 năm 2020), khi vay thỏa thuận lãi 3%/tháng và bà Thủy đóng lãi hàng tháng cho Bà C.

Nay theo yêu cầu của Bà C thì bà thừa nhận nợ của Bà C số tiền 132.000.000 đồng, nhưng do bà đứng bảo lãnh cho bà T nên đến khi nào bà đòi được số tiền này từ các con của bà T thì bà đồng ý sẽ trả tiền cho Bà C.

Tại các biên bản làm việc của Tòa án đối với bà Nguyễn Thị H vào ngày 04/5/2021 và Nguyễn Thành Đ, Dương Thị Cẩm T (Nguyễn Thu D) vào ngày 12/7/2021 bà đã được nhận, xem qua nội dung và không có ý kiến gì.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Pphát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, thư ký: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung đề nghị: Bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị Mộng T phải trả số tiền 132.000.000 đồng, nhưng xét thấy Bà C nhận tiền lãi hàng tháng từ Bà T với số tiền 3.900.000 đồng là vượt hơn mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự (20%/năm) với số tiền 1.700.000 đồng/tháng nên đề nghị Hội đồng xét xử tính khấu trừ số tiền mà Bà C thừa nhận Bà T đã đóng lãi vượt mức quy định của 22 tháng là 37.400.000 đồng. Như vậy buộc bà Nguyễn Thị Mộng T phải có trách nhiệm trả cho Bà C số tiền 94.600.000 (Chín mươi bốn triệu, sáu trăm nghìn) đồng. Về lãi suất do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[2] Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị C với bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Qua tố tụng tại Tòa án bà Nguyễn Thị Mộng T đã thừa nhận nợ của bà Nguyễn Thị C số tiền 132.000.000 (Một trăm ba mươi hai triệu) đồng nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì Bà C không phải chứng minh.

Còn việc Bà T cho rằng số tiền nợ của Bà C là do Bà T đứng bảo lãnh cho bà Nguyễn Thị Thu Thủy (đã chết) và khi nào bà đòi được tiền từ các con của bà Thủy là anh Nguyễn Thành Đ, chị Dương Thị Cẩm T trả cho Bà T thì Bà T sẽ trả tiền cho Bà C. Đồng thời tại biên bản làm việc ngày 12/7/2021 thì anh Nguyễn Thành Đ và chị Dương Thị Cẩm T khẳng định số tiền Bà C khởi kiện Bà T hoàn toàn không có liên quan đến bà Thủy do đó lời trình bày của Bà T là không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

Còn về phần tiền lãi tại phiên tòa Bà C thừa nhận đã nhận tiền lãi hàng tháng từ Bà T với số tiền 3.900.000 đồng. Xét thấy mức lãi suất Bà C nhận vượt hơn mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự (20%/năm) với số tiền 1.700.000đồng/tháng nên Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền mà Bà C thừa nhận Bà T đã đóng lãi vượt mức quy định của 22 tháng là 37.400.000 đồng vào vốn gốc.

[4] Từ những phân tích trên yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C là có căn cứ một phần phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà C. Buộc bà Nguyễn Thị Mộng T phải có trách nhiệm trả cho Bà C số tiền 94.600.000 (Chín mươi bốn triệu, sáu trăm nghìn) đồng. Lãi suất, do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Bà C đối với Bà T số tiền 37.400.000 đồng.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pphù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà C, Bà T phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với Nguyễn Thị Mộng T. Buộc bà Nguyễn Thị Mộng T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 94.600.000 (Chín mươi bốn triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

Lãi suất, do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Bà C đối với Bà T số tiền 37.400.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mộng T có nghĩa vụ nộp: 4.730.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị C phải nộp số tiền 1.870.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.300.000 đồng theo biên lai thu số 0005671, ngày 03 tháng 3 năm 2021. Chi cục thi hành án dân sự huyện Phòan trả cho Bà C số tiền 1.430.000 đồng.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết